

Ảnh hưởng của “an ninh quốc phòng” và “kỹ thuật tiên tiến” đến sự phát triển của giáo dục nghề tại các nước tư bản chủ nghĩa 1950-1973

• **Võ Thị Hoàng Ái**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Trong giai đoạn 1950 - 1973 hệ thống giáo dục nghề tại các nước tư bản chủ nghĩa (TBCN) phát triển nhanh, góp phần cung cấp một nguồn lao động có tay nghề kịp thời cho sự phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia này. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển này của hệ thống giáo dục nghề. Bài viết chủ yếu chú trọng vào hai yếu tố đặc trưng nhất trong giai đoạn này là vấn đề an ninh quốc phòng và việc áp dụng những kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất. Dưới tác động của cuộc chiến tranh Lạnh, vấn đề an ninh quốc phòng trở nên là một vấn đề quan trọng và cấp thiết không chỉ đối với Hoa Kỳ mà còn với các

quốc gia TBCN khác. Song hành với nghiên cứu và chế tạo các trang thiết bị sử dụng trong việc phòng thủ quốc gia là việc đào tạo một đội ngũ lao động chuyên trách và lao động trong các ngành phụ cận. Điều này đã góp phần cải cách hệ thống giáo dục nghề tại các nước TBCN. Bên cạnh đó, thập niên 50, 60 của thế kỷ XX cũng đánh dấu sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật ứng dụng trong sản xuất, đòi hỏi nhu cầu đào tạo một đội ngũ lao động có đủ kiến thức chuyên môn. Đây cũng chính là một yếu tố quan trọng làm cho nền giáo dục nghề của các nước TBCN phát triển.

Từ khóa: lịch sử, chủ nghĩa tư bản, giáo dục, giáo dục nghề

Mở đầu

Sau chiến tranh thế giới thứ II Hoa Kỳ và các nước Tư bản chủ nghĩa (TBCN) bắt đầu tiến hành đầu tư phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này, nhân tố con người bắt đầu được xác định như một yếu tố then chốt để tạo nên sức mạnh của các quốc gia này. Chính vì vậy mà giáo dục nói chung và giáo dục nghề nói riêng tại các quốc gia này được chú trọng phát triển từ những năm 50 đến những năm 70 của thế kỷ XX. Lĩnh vực đào tạo nghề trong giai đoạn này phát triển theo chiều hướng nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định tầm quan trọng của

mình trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các nước TBCN. Có nhiều yếu tố tác động đến sự phát triển của giáo dục nghề tại các nước TBCN, mà đặc biệt là ở Hoa Kỳ, các nước Tây Âu và Nhật Bản. Nhưng do đặc trưng của bối cảnh lịch sử trong giai đoạn này mà bài viết chỉ tập trung phân tích hai yếu tố then chốt sau đây: thứ nhất là “vấn đề an ninh quốc phòng” và thứ hai là “vấn đề áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong nền kinh tế”.

1. Vấn đề an ninh quốc phòng

Cuộc chiến tranh Lạnh trong giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ II ít nhiều gây ảnh hưởng đến mọi

hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa... của các quốc gia TBCN. Hoa Kỳ với vai trò là người cầm đầu của cuộc chiến đã lôi kéo các quốc gia Tây Âu, sau đó là Nhật Bản, tham gia vào cuộc chiến với nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Trong cuộc chiến này, vấn đề chạy đua vũ trang và an ninh quốc phòng của Hoa Kỳ cũng như của toàn khối TBCN luôn luôn chiếm sự quan tâm cao nhất đối với Hoa Kỳ. Chính phủ Hoa Kỳ nhận thấy để có thể đáp ứng được những đòi hỏi trong cuộc chạy đua vũ trang với Liên Xô thì bên cạnh việc gia tăng ngân sách quân sự, đầu tư trang thiết bị để chế tạo các máy móc hay vũ khí... thì một bộ phận quan trọng cần được đầu tư đó là nguồn nhân lực vận hành bộ máy khổng lồ ấy. Thật ra trong lịch sử phát triển giáo dục của Hoa Kỳ, giáo dục nghề thường không nhận được sự đầu tư và quan tâm cao nhất của chính phủ, tuy nhiên trong chiến tranh thế giới thứ II để có thể có được đội ngũ nhân lực phục vụ chiến tranh thì chính phủ Hoa Kỳ đã bắt đầu chú trọng đến giáo dục nghề. “Trong chiến tranh thế giới thứ II, Quốc hội đã bỏ ra hơn 100 triệu đôla vào chương trình *Giáo dục nghề cho An ninh quốc phòng* (Vocational Education for National Defense – VEND). Chương trình VEND đã tiến hành huấn luyện và đào tạo cho khoảng 7 triệu lao động phục vụ chiến tranh trong giai đoạn 1940-1945”¹. Sau đó cuối những năm 1940 khi bắt đầu cuộc chiến tranh Lạnh với Liên Xô thì nhu cầu về một nguồn nhân lực cho an ninh quốc phòng càng trở nên cần thiết hơn. Thêm vào đó khi cuộc chiến tranh Triều Tiên nổ ra thì bên cạnh nhu cầu an ninh quốc gia là tham vọng bá chủ thế giới đã khiến chính phủ Hoa Kỳ đẩy mạnh đầu tư cho quân sự. Và như đã đề cập, để vận hành bộ máy quân sự đó thì cần một nguồn nhân lực lớn. Nguồn nhân lực này chỉ có thể có được khi mà chất lượng của giáo dục nói chung và giáo dục nghề nói riêng được nâng cao.

¹ Grant Venn (1970), *Man, Education, and Manpower*, American Association of School Administrators, Washington, page. 151.

Tuy nhiên trong bối cảnh Hoa Kỳ gần như thống trị trong hệ thống TBCN sau chiến tranh thế giới thứ II thì sự kiện Liên Xô phóng thành công tàu vũ trụ Sputnik vào tháng 10 năm 1957 đã gây ra một cú sốc đối với Hoa Kỳ. Chính phủ Hoa Kỳ đã hoàn toàn bất ngờ trước thành tựu về khoa học không gian, khoa học vũ trụ của Liên Xô. Việc Liên Xô phóng thành công Sputnik chỉ một thập niên sau chiến tranh còn gây ra những tác động khác trên trường quốc tế. Thứ nhất, “vừa khẳng định sức mạnh về khoa học của Liên Xô vừa cho thấy trình độ giáo dục của đất nước này”². Thứ hai, đặt dấu hỏi về vai trò dẫn đầu mà Hoa Kỳ đã kỳ công gây dựng sau chiến tranh. Đối với Hoa Kỳ thì việc Liên Xô phóng thành công Sputnik là một dấu hiệu cho thấy Liên Xô đã có những bước tiến rất xa không chỉ trong khoa học không gian, khoa học vũ trụ mà có thể Liên Xô đang có những chương trình nghiên cứu bí mật về các loại vũ khí hiện đại, với sức tấn công tầm xa và mức sát thương cao, cũng như những chương trình do thám tinh vi. Điều này uy hiếp nền an ninh của Hoa Kỳ và gây ra những ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống TBCN hiện đại. Không những vậy, vị trí đứng đầu của Hoa Kỳ trên trường thế giới, nhất là ở lĩnh vực khoa học kỹ thuật, bị hạ xuống một bậc sau Liên Xô. Tình hình này đã tạo nên một bầu không khí căng thẳng và khủng hoảng bao trùm trong cuộc họp Quốc hội Hoa Kỳ vào tháng Giêng năm 1958. Trong báo cáo trình Quốc hội cũng vào tháng Giêng năm 1958, Tổng thống Eisenhower đã lên tiếng về việc “hợp tác khoa học với các nước đồng minh” đồng thời thuyết phục Quốc hội thông qua luật “cho phép cung cấp và trao đổi thông tin khoa học và kỹ thuật với các quốc gia thân thiện”³. Kết quả là tháng 8 năm 1958 Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Thỏa thuận*

² Edith Fairman Cooper (1983), *US Science and Engineering Education and Manpower: Background; Supply and Demand; and Comparison with Japan, The Soviet Union and West Germany*, US Government Printing Office, Washington, page.173.

³ Edith Fairman Cooper (1983), *Sđd*, page. 174.

hợp tác với Cộng đồng Năng lượng Nguyên tử Châu Âu (*Euratom Cooperation Agreement*) mà chủ yếu là với các quốc gia Bỉ, Pháp, Ý, Hà Lan, Tây Đức, Luxembourg với mục đích chủ yếu là nghiên cứu sử dụng “năng lượng nguyên tử cho mục đích phát triển hòa bình”⁴. Điều này cho thấy sau sự kiện Sputnik, Hoa Kỳ tính đến việc thắt chặt mối liên minh với các quốc gia TBCN dưới danh nghĩa các hợp tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Vì thật ra các hoạt động hợp tác như thế vừa bảo vệ được an ninh quốc phòng vừa “giữ chân” các quốc gia TBCN dưới “cái ô” của Hoa Kỳ. Bên cạnh đó Hoa Kỳ thấy cần phải rà soát lại hệ thống giáo dục, nghiên cứu khoa học, công nghệ,... để có thể thiết lập lại vị trí dẫn đầu của mình. Một trong những nỗ lực đó là, năm 1958 Quốc hội thông qua *Luật Giáo dục An ninh Quốc phòng* (*National Defense Education Act – NDEA*) với định hướng nâng cao hơn nữa những đầu tư trong đào tạo các lĩnh vực toán, khoa học, kỹ thuật ở tất cả các mức độ và loại hình đào tạo, đồng thời trong đó đề cập đến vai trò, ngân sách và định hướng cho giáo dục nghề. Ngân sách của chính phủ cho giáo dục nghề với mục đích đào tạo chuyên viên kỹ thuật, chuyên viên khoa học vì các kỹ thuật viên có tay nghề cao sẽ có một lượng kiến thức khoa học phù hợp và cần thiết trong nhiều lĩnh vực phục vụ cho an ninh quốc phòng. Đồng thời, chính phủ liên bang cũng như tiểu bang nhận thức được rằng số lao động kỹ thuật trực tiếp tham gia trong quá trình sản xuất các linh kiện phục vụ cho các ngành quân sự từ các chương trình huấn luyện và đào tạo nghề là quan trọng nhất nên không ngừng thúc đẩy các chương trình đào tạo, hỗ trợ nhiều mặt để đẩy nhanh tiến độ và chất lượng đào tạo lao động.

Liên tục trong những năm sau đó cho đến giữa những năm của thập niên 1960 quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên Xô càng lúc càng căng thẳng. Song hành với những căng thẳng chính trị là những cuộc chạy đua vũ trang không ngừng giữa hai quốc gia

này. Trong cuộc chạy đua này Hoa Kỳ vừa đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu các ngành khoa học công nghệ quân sự vừa thúc đẩy các chương trình đào tạo nhân lực sao cho phù hợp với nhu cầu an ninh quốc phòng.

Tại Tây Âu sau thời gian khủng hoảng sau chiến tranh, các quốc gia dưới sự trợ giúp của Hoa Kỳ thì nền kinh tế của khu vực nói chung và của từng quốc gia nói riêng đã có những thành tựu đáng kể. Song hành với những hỗ trợ kinh tế là những ràng buộc quân sự từ phía Hoa Kỳ. Vấn đề an ninh quốc phòng của khu vực Tây Âu nói chung và của từng quốc gia nói riêng trong giai đoạn này tuy chưa được đặt lên vị trí hàng đầu nhưng cũng đã chịu nhiều tác động từ phía Hoa Kỳ. Việc các quốc gia tham gia vào Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (*North Atlantic Treaty Organization – NATO*), hay các hiệp ước, tổ chức song phương với Hoa Kỳ cũng khiến các quốc gia tuân thủ theo các nguyên tắc mà Hoa Kỳ đặt ra trong đó có vấn đề phối hợp đào tạo, huấn luyện nhân lực trong lĩnh vực an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, bản thân các quốc gia Tây Âu mà đặc biệt là các nước đồng minh của Hoa Kỳ trong chiến tranh thế giới thứ II như Anh và Pháp tuy bị kiệt quệ sau chiến tranh và phải nhận sự giúp đỡ của Hoa Kỳ để phục hồi nhưng vẫn không muốn đánh mất ưu thế nước mạnh từng có trước đây của mình, cũng như không muốn bị “chỉ huy” bởi Hoa Kỳ. Thế nên trong quá trình Hoa Kỳ chạy đua vũ trang với Liên Xô thì Anh và Pháp cũng triển khai các chương trình nghiên cứu chế tạo vũ khí quân sự như chế tạo bom hạt nhân và các loại vũ khí sát thương khác. “Nước Anh cho rằng việc chế tạo bom sẽ vừa ngăn ngừa Liên Xô vừa hạn chế ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Tháng 10 năm 1952 Anh thử nghiệm bom hạt nhân, sau đó vào tháng 5 năm 1957 lại thử nghiệm bom hydrogen”⁵. Không thua kém nước Anh, nước Pháp sau một thời

⁴ Edith Fairman Cooper (1983), Sdd, page 174.

⁵ David Holloway (1980), *Nuclear Weapons and The Escalation of the Cold War 1945-1962*, Stanford University, California, page 19.

gian tuyên bố chỉ sử dụng năng lượng hạt nhân cho các mục đích hòa bình như góp phần phát triển kinh tế thì “tháng 4 năm 1958 Thủ tướng Pháp Felix Gaillard ký quyết định chế tạo và thử bom hạt nhân... và tháng 2 năm 1960 bom hạt nhân do Pháp chế tạo đã được thử nghiệm tại Sahara”⁶. Như vậy rõ ràng các chương trình này cũng là một phần trong an ninh quốc phòng của các quốc gia, một mặt “thù thế” với Hoa Kỳ, mặt khác phòng ngừa sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa. Chính những chính sách này cũng góp một phần tác động đến chính sách và chủ trương giáo dục nghề, mà đặc biệt là trong các ngành công nghiệp nặng phục vụ quốc phòng tại các quốc gia trên trong giai đoạn 1950-1973.

Tại Nhật Bản, sau thời kỳ chiếm đóng của SCAP là thời kỳ khôi phục nền kinh tế trên nguyên tắc của “Hiến pháp Hòa Bình”. Trong thập niên 1950 nước Nhật được sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ đã quay trở lại trường quốc tế bằng cách tham gia tích cực trong các chương trình hợp tác nghiên cứu của các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên ngay giữa những năm của thập niên 1950 và những năm của các thập niên sau đó Nhật Bản đã có những thay đổi trong chính sách nghiên cứu khoa học ứng dụng khi mà Hoa Kỳ đẩy mạnh cuộc chạy đua vũ trang trong cuộc chiến tranh Lạnh. Trước hết là Nhật Bản bắt đầu tiến hành nghiên cứu, khai thác, sử dụng năng lượng nguyên tử vào đầu năm 1954. Dĩ nhiên với mục đích nghiên cứu sử dụng năng lượng nguyên tử cho các mục đích hòa bình, dự luật về khai thác năng lượng nguyên tử đã được trình quốc hội vào tháng 12 năm 1955 và được thông qua vào tháng 1 năm 1956. Và trong khoảng 7 năm tiến hành nghiên cứu chương trình khai thác và sử dụng năng lượng nguyên tử chính phủ Nhật Bản đã chi khoảng 390 triệu yên⁷. Đồng thời Nhật Bản tích cực tham gia

các chương trình nghiên cứu của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (International Atomic Energy Agency – AIEA), hay các chương trình của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Châu Âu (European Nuclear Energy Agency – ENEA). Ngoài ra, bên cạnh chính sách phát triển ngành năng lượng nguyên tử, Nhật Bản cũng ráo riết xúc tiến các hoạt động trong ngành nghiên cứu không gian, nghiên cứu vũ trụ. Ngoài các trung tâm nghiên cứu các nguồn năng lượng tự nhiên từ vũ trụ thì Nhật Bản cũng tiến hành thành lập nhiều cơ quan nghiên cứu chế tạo khung sườn và máy móc của tên lửa và tàu vũ trụ tại các trường đại học lớn đồng thời tiến hành tham gia các chương trình huấn luyện, trao đổi, đào tạo chuyên gia trong các ngành có liên quan đến lĩnh vực này. Đồng thời, những chính sách này cũng tạo ra nhu cầu mới về một nguồn nhân lực làm việc trong các ngành công nghiệp nói chung và các ngành công nghiệp ứng dụng trong nghiên cứu, khai thác không gian và nguồn năng lượng nguyên tử nói riêng. Điều này cũng góp phần làm thay đổi hệ thống giáo dục nghề của Nhật Bản trong giai đoạn phát triển kinh tế cao độ.

Trước hết vào tháng 5 năm 1958 chính phủ Nhật Bản ban hành Luật Giáo dục Nghề. Nội dung chủ yếu là “nhằm cung cấp năng lực lao động cũng như nâng cao trình độ làm việc cho người lao động bằng cách cung cấp các hình thức đào tạo cũng như kiểm định chất lượng sau đào tạo. Đồng thời với việc đào tạo nuôi dưỡng năng lực của người lao động trong các nhà máy, hay các công ty xí nghiệp”⁸. Sau đó liên tục trong các năm 1961, 1963, 1966 Luật này được sửa đổi với nhiều quy định cụ thể và chi tiết hơn để củng cố hệ thống giáo dục nghề. Và đến 1969 chính phủ Nhật Bản đã ban hành Luật Giáo dục Nghề mới, thay thế cho bộ luật năm 1958, cải tổ phần lớn chính sách hỗ trợ, mở rộng theo hướng

⁶ David Holloway (1980), Sdd, page 20.

⁷ 文部科学省 (1962), 昭和37年科学技術白書, http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/hpaa196201/hpaa196201_2_072.html

⁸ 昭和33年法律第133号職業訓練法 <http://hourei.hounavi.jp/seitei/hou/S33/S33HO133.php>

đa dạng hóa hình thức và nội dung giáo dục nghề trên cả nước.

Tóm lại, với mục đích an ninh quốc phòng Hoa Kỳ đã đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục nghề tại quốc gia mình. Đồng thời dưới tác động của Hoa Kỳ các quốc gia tư bản khác ở Tây Âu và Nhật Bản cũng có những thay đổi trong chính sách giáo dục nghề sao cho phù hợp với toàn hệ thống cũng như thích ứng với nhu cầu đặc trưng của từng quốc gia.

2. Những thành tựu của khoa học kỹ thuật tiên tiến

Một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của giáo dục nghề trong giai đoạn này chính là sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật. Thập niên 1950 và 1960 là hai thập niên đánh dấu những thành tựu khoa học kỹ thuật quan trọng trong nhiều lĩnh vực như chế tạo máy, máy tính, hóa chất, sinh học, dược phẩm, điện và điện tử, khoa học vũ trụ... và chính những thành tựu khoa học kỹ thuật này đã đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện lực lượng lao động và tăng sức sản xuất để đưa đến sự thịnh vượng của các quốc gia TBCN hiện đại.

Trong lịch sử phát triển của hệ thống các nước TBCN thì sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật luôn đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Các nước TBCN ý thức được rằng những ứng dụng của khoa học kỹ thuật trong sản xuất sẽ giúp nâng cao sản lượng đưa đến những nguồn lợi khổng lồ cho nhà tư bản. Đồng thời song hành với nó là nhu cầu về một lực lượng lao động có kiến thức về những kỹ thuật mới, có chuyên môn và khả năng vận hành hệ thống sản xuất với những kỹ thuật tiên tiến. Chính điều này đã bắt buộc hệ thống giáo dục nghề tại các nước TBCN phải nghiên cứu để có những cải cách kịp thời và thích hợp với những đòi hỏi về lao động của nền kinh tế.

Nền kinh tế của các nước TBCN hiện đại sau chiến tranh thế giới thứ II đã có những chuyển biến sâu sắc trong cơ cấu sản xuất dưới tác động của sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Việc áp dụng các

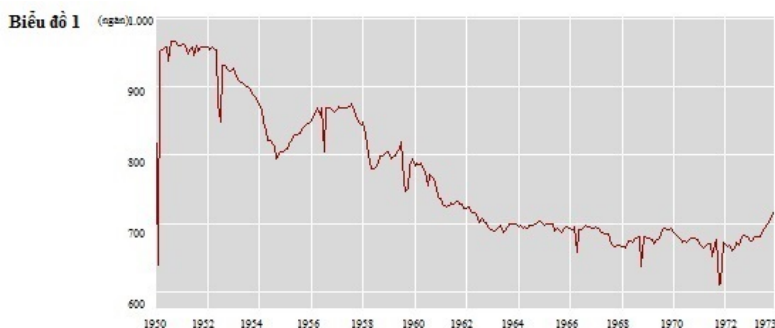
thành tựu của khoa học kỹ thuật đã dẫn đến sự dịch chuyển giữa các ngành khai thác từ thiên nhiên (hay còn được gọi là các ngành công nghiệp loại 1) như các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, khai khoáng... sang các ngành chế biến, chế tạo (hay còn gọi là các ngành công nghiệp loại 2). Sau một thời gian khi các ngành công nghiệp loại 2 phát triển, đưa đến sự phát triển của nền kinh tế góp phần làm gia tăng mức sống của người dân thì nền kinh tế lại chuyển sang một giai đoạn phát triển mới là gia tăng các ngành cung cấp dịch vụ (hay còn gọi là các ngành công nghiệp loại 3). Tuy quá trình này không diễn ra đồng thời hay cùng một quy trình như nhau giữa các quốc gia TBCN, nhưng đều có chung một nội dung như nhau.

Thực tế nền kinh tế Hoa Kỳ cho thấy, tuy chính phủ Hoa Kỳ ưu tiên đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật có tính ứng dụng cao trong các ngành nghiên cứu không gian, vũ trụ, hóa - sinh... vì mục đích quân sự nhưng chính phủ cũng khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật áp dụng trong sản xuất và trong đời sống. Từ giữa thập niên 1950 những thành tựu của công nghiệp hóa chất dùng trong phân bón, hay ứng dụng của công nghệ sinh học trong giống vật nuôi và cây trồng, bảo quản... đã được cư dân nông nghiệp Hoa Kỳ sử dụng và đem lại nhiều hiệu quả trong sản xuất. Đồng thời với những thành tựu của công nghiệp hóa - sinh là thành tựu của công nghiệp chế tạo các loại máy móc trong sản xuất như máy cày, máy gieo hạt, máy thu hoạch, phương tiện vận chuyển... giúp cải thiện quy trình sản xuất và góp phần làm cho quá trình vận chuyển hàng hóa nông sản ra thị trường cho người tiêu dùng được nhanh hơn với chất lượng tốt hơn. Đặc biệt sự phát triển của các loại máy móc dùng trong lâm nghiệp, ngư nghiệp, khai thác cũng không ngừng được cải tiến, giúp tiết kiệm kinh phí khai thác nhưng lại nâng cao sản lượng khai thác. Hiệu quả trong các ngành công nghiệp loại 1 cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp loại 2

đã làm thay đổi sâu sắc cơ cấu lao động của xã hội Mỹ.

Biểu đồ 1 và 2 cho thấy tỉ lệ thuê mướn lao động trong hai loại công nghiệp 1 và 2 hoàn toàn tỉ lệ nghịch với nhau. Số lượng lao động trong các ngành công nghiệp loại 1 liên tục giảm xuống sau năm 1955, đỉnh điểm là giảm thấp nhất vào đầu

năm 1972. Trong khi đó số lao động trong các ngành công nghiệp loại 2 lại liên tục tăng lên, cao nhất là vào cuối những năm 1960. Theo thống kê thì số lượng lao động trong các ngành công nghiệp loại 2 trong thời kỳ đỉnh điểm (1969) gấp gần 20 lần so với số lao động của các ngành công nghiệp loại 1 thời kỳ “vàng” (1951).



SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LOẠI 1 CỦA HOA KỲ 1950 - 1973

Nguồn: United States Department of Labor, Bureau of Labor Statistics,
<http://www.bls.gov/iag/tgs/iag10.htm> Manufacturing Series Id CES1000000001
<http://data.bls.gov/pdq/SurveyOutputServlet>



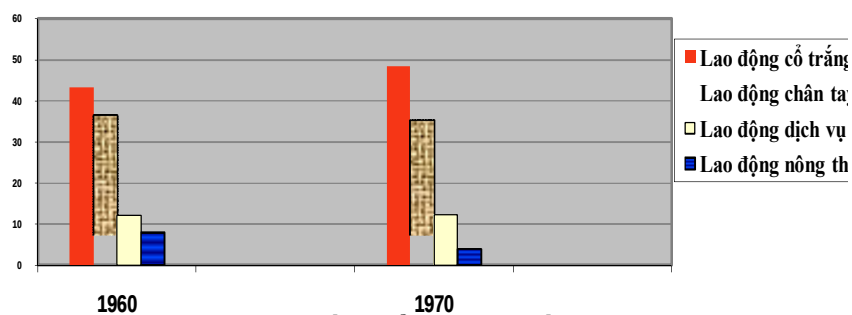
SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LOẠI 2 CỦA HOA KỲ 1950 - 1973

Nguồn: United States Department of Labor, Bureau of Labor Statistics, <http://www.bls.gov/iag/tgs/iag31-33.htm> Manufacturing Series Id CES3000000001 <http://data.bls.gov/pdq/SurveyOutputServlet>

Không những vậy, trong hai thập niên 1950 và 1960 dưới tác động của kỹ thuật chế tạo ô tô, máy tính, nghiên cứu không gian, điện và điện tử, cũng như các ngành nghề liên quan đến cung cấp dịch vụ

y tế, sức khỏe, thực phẩm... xã hội Hoa Kỳ bắt đầu chuyển sang một xã hội tiêu thụ. Số lượng lao động trong các ngành này không ngừng tăng lên (tham khảo biểu đồ 3).

Biểu đồ 3.



NHÓM LAO ĐỘNG CÁC NGÀNH THEN CHỐT CỦA HOA KỲ 1960, 1970

Nguồn: Zoltan Kenessy (1998), *The Primary, Secondary, Tertiary and Quaternary Sectors of the Economy*, US Federal Reserve Board, tr. 365

Theo nghiên cứu của Ian D. Wayatt về sự thay đổi trong các ngành nghề của Hoa Kỳ từ 1910 đến 2000, thì chuyên viên, kỹ thuật viên trong các ngành kỹ thuật tăng nhanh nhất trong những năm 1950 – 1973, từ gần 10% lên hơn 15%⁹, chiếm tỉ lệ lao động cao trong các ngành nghề trong nền kinh tế Hoa Kỳ. Bên cạnh đó các lao động trong các ngành môi giới, tài chính, ngân hàng, buôn bán lẻ... cũng tăng lên. Chẳng hạn như số lao động bàn giấy trong các văn phòng, công ty tăng từ gần 12 % lên gần 18%¹⁰. Trong một nghiên cứu khác, Zoltan Kenessy thống kê rằng số lao động trong các ngành nghề của Hoa Kỳ nếu chưa kể lao động cổ trắng (mà một phần trong đó là các chuyên viên văn phòng, hay nhân viên bàn giấy) luôn chiếm hơn 50% lực lượng lao động¹¹.

Tại các nước TBCN Tây Âu những thành tựu của khoa học kỹ thuật trong hai thập niên 1950 và 1960 cũng đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế của từng quốc gia cũng như của cả khu vực. Các ngành công nghiệp loại 1 sau quá trình áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong khai thác, canh

tác, thu hoạch, vận chuyển đã đạt được năng suất cao, đồng thời giảm lượng lao động xuống. Lao động tại các vùng nông thôn có khuynh hướng chuyển lên các vùng công nghiệp, các thành phố lớn để tìm việc trong các nhà máy, nhà xưởng. Để có thể tìm được việc làm thì việc tích lũy và trau dồi kiến thức nghề nghiệp là cần thiết. Nhu cầu nâng cao kiến thức nghề bắt buộc lao động chuyển đổi từ các ngành nghề khác phải tìm đến những chương trình đào tạo phù hợp với điều kiện và nhu cầu của mình. Không giống như Hoa Kỳ, các nước Tây Âu vốn có một truyền thống đào tạo nghề từ lâu và khá hiệu quả tại một vài quốc gia như Tây Đức, Anh, Pháp nên trước những đòi hỏi mới của xã hội thì các nước này ý thức được cần phải có những biện pháp và định hướng giáo dục nghề kịp thời. Không những vậy, các nước TBCN Tây Âu còn chủ trương liên kết với nhau trong lĩnh vực giáo dục nghề. Việc liên kết giáo dục và đào tạo nghề giữa các quốc gia trong khu vực là cách để truyền đạt kiến thức liên quan đến nghề nghiệp nhanh nhất và hiệu quả nhất cho người học. Không những vậy thông qua quá trình liên kết đào tạo thì các quốc gia vừa nhanh chóng cập nhật những tiến bộ trong khoa học kỹ thuật vừa chia sẻ gánh nặng đào tạo lao động trong toàn bộ khu vực. Đặc biệt trước tình hình lao động di chuyển từ các vùng nông thôn lên các khu vực

⁹ Ian D. Wayatt (2006), "Occupational changes during the 20th century", *Monthly Labor review*, (March), Washington, page.38.

¹⁰ Ian D. Wayatt (2006), *Sdd*, page.48.

¹¹ Zoltan Kenessy (1998), *The Primary, Secondary, Tertiary and Quaternary Sectors of the Economy*, US Federal Reserve Board, page. 365

công nghiệp và các trung tâm dịch vụ, cũng như di chuyển giữa các quốc gia trong cùng khu vực, thì các nước TBCN Tây Âu chủ trương “giáo dục nghề sẽ đóng một vai trò quan trọng trong tái đào tạo và hướng dẫn lao động trong các ngành nông nghiệp trở thành một lực lượng lao động hợp lý trong các ngành nghề khác”¹².

Ở các ngành công nghiệp loại 2, cũng như Hoa Kỳ các quốc gia Tây Âu đã ráo riết đầu tư trong quá trình cập nhật và áp dụng tiến bộ của khoa học kỹ thuật để nâng cao sức sản xuất. Trong khi Anh và Pháp ưu tiên chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật trong phát triển các ngành công nghiệp chế tạo máy bay, máy tính và năng lượng nguyên tử thì Đức do có một lịch sử phát triển trước đây về các ngành công nghiệp hóa chất, nên chính phủ Đức trước hết tiếp tục phát huy thế mạnh này đồng thời tiến hành đầu tư nghiên cứu đưa các tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong chế tạo các trang thiết bị truyền thông, điện và điện tử, cũng như ngành công nghiệp chế tạo xe hơi.

Trong bối cảnh khoa học kỹ thuật không ngừng phát triển trong hai thập niên 1950 và 1960 thì chính phủ Nhật Bản cũng chủ trương định hướng phát triển dựa trên việc áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật.

Một trong những ngành công nghiệp tiếp thu nhiều thành tựu của khoa học kỹ thuật nhất là ngành công nghiệp hóa chất. Theo báo cáo của Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản (IBJ) thì công nghiệp hóa chất chính là “yếu tố then chốt cho một nền công nghiệp chế tạo có sử dụng các quá trình hóa học trong chế biến như tổng hợp, chiết xuất, polyme hóa hay xúc tác trong chế tạo”¹³. Chính vì lẽ đó mà ngành công nghiệp này là nền tảng phục vụ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác như

công nghiệp hóa dầu, công nghiệp hóa dược phẩm, công nghiệp hóa chất nông nghiệp, phân bón, hóa mỹ phẩm,... Nhưng quan trọng hơn hết những thành tựu của ngành công nghiệp này là nghiên cứu chế tạo ra các chất phụ gia chuyên dụng trong công nghệ luyện kim, làm bàn đạp cho ngành công nghiệp chế tạo máy mà chủ yếu là chế tạo máy công nghiệp, công nghiệp đóng tàu, chế tạo xe hơi và các loại máy hướng ra xuất khẩu, biến ngành này trở thành một trong những ngành then chốt cho quá trình phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo máy móc điện gia dụng như máy điều hòa, tủ lạnh, máy giặt, nồi cơm điện, hay các ngành công nghiệp chế tạo các thiết bị điện tử như ti vi và các thiết bị truyền thông cùng với ngành công nghiệp chế tạo xe hơi đã trở thành những ngành công nghiệp đem lại lợi nhuận khổng lồ cho Nhật Bản, giúp nền kinh tế Nhật Bản có những bước phát triển ngang bằng với các nước Tây Âu tiên tiến lúc bấy giờ như Mỹ, Đức, Pháp. Theo thống kê của Bộ Thương Mại và Công nghiệp Quốc tế của Nhật Bản (Ministry of International Trade and Industry – MITI) thì tổng sản lượng các ngành công nghiệp chế tạo máy móc, điện gia dụng này chiếm từ 25,7% (1960) đến 50,3% (1970) trong tổng sản lượng của Nhật¹⁴. Những số liệu của MITI đã cho thấy thành tựu của ngành công nghiệp chế tạo máy trong giai đoạn này.

Các thành tựu của công nghiệp hóa chất còn được ứng dụng trong ngành dệt, biến ngành công nghiệp nhẹ vốn có lịch sử phát triển lâu đời của Nhật Bản thành ngành xuất khẩu mạnh nhất thời kỳ đầu của giai đoạn phát triển thần kỳ. Ngành công nghiệp dệt là ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn và thu hút nhiều lao động trong nền kinh tế Nhật Bản giai đoạn này. Ngành công nghiệp này có một quá trình phát triển lâu dài kể từ khi chính phủ Minh Trị tiến hành duy tân từ những năm 90 của thế kỷ XIX. Tuy bị kiệt quệ và tàn phá nặng nề sau

¹² Elena Dundovich (2010), “The Economic and Social Committee’s contribution to establishing a vocational training policy 1960 – 1975”, *Towards a history of vocational education and training (VET) on Europe in a comparative perspective*, (Vol II), Belgium, page.44.

¹³ Industrial Bank of Japan, Tokyo. 1997, page 87.

¹⁴ 通商産業大臣官房調査統計部(昭和47年)、昭和45年工業統計表産業編、東京、page 8.

chiến tranh thế giới thứ II, ngành công nghiệp dệt mau chóng được chính phủ chủ động khôi phục. Bên cạnh đó nhờ thụ hưởng những thành tựu từ các ngành công nghiệp khác như công nghiệp hóa chất và công nghiệp chế tạo máy, như đã trình bày ở trên, ngành công nghiệp này trở thành một ngành công nghiệp then chốt, hướng ra xuất khẩu, vừa tạo công ăn việc làm cho lao động trong nước, vừa thu về nguồn ngoại tệ không nhỏ cho nhà nước. Mặt khác, “chính những khuynh hướng chung bao gồm cả nhu cầu chuyển từ số lượng sang chất lượng của người tiêu dùng; hạ giá thành của các mặt hàng có nguồn gốc tự nhiên; chuyển đổi từ hướng ra xuất khẩu sang hướng vào nội địa; và quan trọng nhất là chuyển từ công nghiệp chế tạo sợi tự nhiên sang chế tạo kết hợp với sợi tổng hợp”¹⁵, đã thúc đẩy ngành công nghiệp dệt có được những bước phát triển quan trọng.

Bảng 4 (trang 116) là bảng tổng hợp các thống kê của MITI về tình hình lao động và kim ngạch sản phẩm của các ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản sẽ cho thấy chi tiết toàn cảnh tình hình này. Theo bảng 4 thì số lao động trong các ngành CN dệt trong thời kỳ vàng 1950, 1960 liên tục tăng lên nhưng đến nửa sau 1960 thì số lao động này có chiều hướng giảm xuống. Tình hình này cũng được thể hiện qua số lượng người theo học các ngành liên quan đến dệt cũng giảm xuống trong những năm này. Trong khi đó, số lao động trong các ngành CN chế tạo máy, điện và điện tử hay các ngành liên quan đến chế tạo máy móc dụng cụ xuất khẩu, ô tô... liên tục tăng lên thể hiện sự phát triển nhanh

chóng của các ngành nghề này cũng như thực trạng về nhu cầu thuê mướn lao động trong các ngành nghề này tăng cao. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục Nhật Bản thì số lượng người theo học trong các ngành nghề liên quan đến máy móc trong giai đoạn này sẽ thấy số lượng người theo học không ngừng tăng cao¹⁶, thể hiện sự thay đổi trong lĩnh vực giáo dục nghề.

Như vậy trong hai thập niên từ 1950 đến 1970 tình hình các ngành công nghiệp Nhật Bản đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực như đã phân tích ở trên. Để có được những thành quả đó chính là nhờ sức lao động của đội ngũ lao động nhiệt tình của Nhật Bản.

Kết luận

Trong lịch sử phát triển của giáo dục nghề, giai đoạn 1950-1973 có nhiều thay đổi dưới ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử. Những yêu cầu về an ninh quốc phòng buộc các nước TBCN phải đầu tư vào các ngành công nghiệp quân sự trên cả hai phương diện máy móc và con người. Chính điều này đã trực tiếp tác động đến nhu cầu cần đổi mới giáo dục nghề. Bên cạnh đó, giai đoạn này cũng chứng kiến nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến được áp dụng trong lao động sản xuất vừa tăng năng suất, vừa tiết kiệm chi phí, hạ giá thành mà chất lượng sản phẩm lại tốt. Tuy nhiên để áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến này thì cần phải có một đội ngũ lao động có tay nghề, am tường chuyên môn nghiệp vụ. Đây cũng là một yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy giáo dục nghề tại các nước TBCN phát triển.

¹⁵ Helen Macnaughtan (2005), *Women, Work and the Japanese Economic Miracle-The case of the cotton textile industry 1945-1975*, Routledge Curzon, New York, page 13.

¹⁶ 文部科学省 (1975), 昭和50年教育白書 『我が国の教育水準』 http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/hpad197501/hpad197501_2_041.html#fb1.1.49

Bảng 4. Số lượng lao động và kim ngạch sản phẩm các ngành công nghiệp mũi nhọn của Nhật Bản

Năm	1955		1960		1965		1975	
Loại Ngành	Lao động (người)	Kim ngạch (tỷ yên)	Lao động (người)	Kim ngạch (tỷ yên)	Lao động (người)	Kim ngạch (tỷ yên)	Lao động (người)	Kim ngạch (tỷ yên)
CN Dệt	1.061.061 (19,2%)	---	1.264.263 (15,6%)	1.741 (11,2%)	1.326.872 (13,4%)	2.602 (12,5%)	995.669 (10,4%)	6.457 (5,1%)
CN Hóa chất	361.393 (6,7%)	---	435.479 (5,3%)	1.463 (9,4%)	499.044 (5,0%)	2.800 (9,5%)	460.798 (4,1%)	10.438 (8,2%)
CN Chế tạo máy	382.857 (6,9%)	---	1.204.303 (9,1%)	1.214 (7,8%)	901.770 (9,1%)	2.291 (7,8%)	1.103.331 (9,8%)	10.621 (8,3%)
CN Điện và Điện tử	233.033 (4,2%)	---	668.553 (8,2%)	1.294 (8,3%)	851.454 (8,6%)	2.300 (7,8%)	1.214.082 (10,7%)	10.821 (8,5%)
CN Chế tạo dụng cụ, máy móc xuất khẩu	321.719 (5,8%)	---	495.345 (6,2%)	1.329 (8,5%)	663.956 (6,7%)	2.853 (9,7%)	945.491 (8,4%)	14.881 (11,7%)

Nguồn: 通商産業大臣官房調査統計部—総合編—工業統計表(昭32年5月刊行P2, 38年2月刊行P4, 42年10月刊行P4,5, 52年10月刊行P11,36,73) Tổng hợp từ niên giám thống kê hàng năm của MITI trong các năm 1955 (phát hành 5/1957, tr.2), 1960 (p.h 2/1963, tr.4), 1965 (p.h 10/1967, tr.4,5), 1975 (p.h 10/1977, tr.11,36,73)

The influence of “national security” and “new technologies” on the development of vocational education in capitalism countries from 1950 to 1973

• **Vo Thi Hoang Ai**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Vocational education in capitalism countries had a big progress in the period from 1950 to 1973. Thanks to this progress, vocational education in these countries was a main supply for skilled labours for the growth of economy. It is said that many elements exerted great impacts on the development of vocational education. This paper mainly focuses on analysing the two main elements: national security and new technologies. Under the influence of the Cold War, national security turned into a very important and urgent element not only in the U.S but in other capitalist countries as well. Hand-in-hand with

research and military equipment manufacture was the requirement of skilled labors. This forced vocational education in these countries to change in a good way. Moreover, the 1950s and 1960s witnessed the development of new technology and science which were applied to industry. As new technologies also required more skilled labors, vocational education had to make more changes in order to meet the demands. This is one of the most important reasons pushing up the development of vocational education in these capitalist countries.

Keywords: *histoty, capitalism, education, vocational education*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lưu Ngọc Trinh (1998), Kinh tế Nhật Bản – Những bước thăng trầm trong lịch sử, NXB Thống kê
- [2]. Trần Thị Vinh (2011), Chủ nghĩa tư bản thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI – Một cái tiếp cận từ lịch sử, NXB Đại học Sư phạm.
- [3]. Bureau of Labor Statistics <http://data.bls.gov/pdq/SurveyOutputServlet>
- [4]. Edith Fairman Cooper (1983), US Science and Engineering Education and Manpowe: Background; Supply and Demand; and Comparison with Japan, The Soviet Union and West Germany, US Government Printing Office, Washington.
- [5]. Thomas Deissinger (2004), “Apprenticeship systems in England and Germany: decline and survival”, Towards a history of vocational education and training (VET) in Europe in a comparative perspective (Vol 1), Office for Official Publications of the European Communities, Luxembourg.

- [6]. Mark Drabenstott (2006), "Rethinking Federal Policy for Regional Economic Development", Economic Review, First Quarter.
- [7]. Elena Dundovich (2010), "The Economic and Social Committee's contribution to establishing a vocational training policy 1960 – 1975", Towards a history of vocational education and training (VET) on Europe in a comparative perspective, (Vol II), Belgium.
- [8]. David Holloway (1980), Nuclear Weapons and The Escalation of the Cold War 1945 – 1962, Stanford University, California.
- [9]. Shinichi Ichimura (1999), Kinh tế chính trị của sự phát triển và sự phát triển của Nhật Bản và Châu Á, NXB Thống kê.
- [10]. Industrial Bank of Japan, Tokyo. 1997.
- [11]. Chalmer Johnson (1982), MITI and the Japanese Miracle The Growth of Industrial Policy 1925 – 1975, Stanford University Press, California.
- [12]. Zoltan Kenessy (1998), The Primary, Secondary, Tertiary and Quaternary Sectors of the Economy, US Federal Reserve Board.
- [13]. Helen Macnaughtan (2005), Women, Work and the Japanese Economic Miracle-The case of the cotton textile industry 1945-1975, Roulledge Curzon, New York.
- [14]. Geroffrey Owen (2012), "Industrial Policy in Europe since the second World War: What has been learnt?", ECIPE Paper, (1).
- [15]. Vincent Troger (2004), "Vocational training in French schools: the fragile State-employer alliance", Towards a history of vocational education and training (VET) in Europe in a comparative perspective (Vol 1), Office for Official Publications of the European Communities, Luxembourg.
- [16]. United States Statues at Large (1960), National Defense Education Act Vol 72,Public Law 85 -864, Washington,p.1600
<http://tx2.cdn.caijing.com.cn/2014-02-11/113901244.pdf>
- [17]. Grant Venn (1970), Man, Education, and Manpower, American Association of School Administrators, Washington.
- [18]. Ian D. Wayatt (2006), "Occupational changes during the 20th century", Monthly Labor review, (March), Washington.
- [19]. Willians, G (1963), Apprenticeship in Europe: The lesson for Britian, Chapman and Hall, London.
- [20]. United States Department of Labor, Bureau of Labor Statistics, <http://www.bls.gov/iag/tgs/iag31-33.htm> Manufacturing Series Id CES3000000001
<http://data.bls.gov/pdq/SurveyOutputServlet>
- [21]. United States Department of Labor, Bureau of Labor Statistics,
<http://www.bls.gov/iag/tgs/iag10.htm> Manufacturing Series Id CES1000000001
<http://data.bls.gov/pdq/SurveyOutputServlet>
- [22]. 文部科学省 (1962) ,昭和37年科学技術白書、http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/hpaa196201/hpaa196201_2_072.html
- [23]. 昭和33年法律第133号職業訓練法
<http://hourei.hounavi.jp/seitei/hou/S33/S33HO133.php>
- [24]. 通商産業大臣官房調査統計部(昭和47年)、昭和45年工業統計表産業編、東京。
- [25]. 通商産業大臣官房調査統計部—総合編—工業統計表(昭32年5月刊行P2, 38年2月刊行P4, 42年10月刊行P4,5, 52年10月刊行P11,36,73).
- [26]. 重松伊八郎, (1948), 新しい導き方家庭科概説, 三省堂, 東京.
- [27]. 文部科学省 (1975) ,昭和50年教育白書『我が国の教育水準』 http://www.mext.go.jp/b_menu/hakusho/html/hpad197501/hpad197501_2_041.html#b1.1.49